

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	...	<b>432,010,688,527</b>	<b>362,428,195,905</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	...	<b>5,730,866,215</b>	<b>3,228,255,104</b>
1. Tiền	111	V.01	5,730,866,215	3,228,255,104
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.02	<b>27,477,862,000</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	55,197,421,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	-27,719,559,000	
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<b>130</b>	...	<b>341,460,527,178</b>	<b>300,610,923,666</b>
1. Phải thu khách hàng	131	...	317,009,301,350	261,071,276,862
2. Trả trước cho người bán	132	...	24,431,262,365	39,834,195,252
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	722,665,077	408,153,166
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-702,701,614	-702,701,614
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	...	<b>18,040,204,942</b>	<b>21,437,240,790</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18,040,204,942	21,437,240,790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>	...	<b>39,301,228,192</b>	<b>37,151,776,345</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	434,970,075	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...		
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	38,866,258,117	37,151,776,345
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	...	<b>41,691,979,794</b>	<b>35,685,992,570</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>	...	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	...		
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	..		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>	...	<b>30,567,024,917</b>	<b>23,576,066,368</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,116,660,271	1,313,975,489
- Nguyên giá	222	...	2,380,285,114	2,380,285,114
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	-1,263,624,843	-1,066,309,625
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	29,450,364,646	22,262,090,879
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	...	<b>10,200,000,000</b>	<b>10,630,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	10,200,000,000	10,200,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		430,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...		
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>	...	<b>924,954,877</b>	<b>1,479,926,202</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	924,954,877	1,479,926,202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	...		
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>250</b>		<b>473,702,668,321</b>	<b>398,114,188,475</b>

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ III NĂM 2011**

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	1		4,204,532,776	201,213,243,094	90,420,316,944	221,740,704,959
<b>2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)</b>	3				0	102,837,644
+ Chiết khấu thương mại	4					
+ Giảm giá hàng bán	5				0	102,837,644
+ Hàng bán bị trả lại	6					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu phải nộp	7					
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	10		4,204,532,776	201,213,243,094	90,420,316,944	221,637,867,315
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	11		3,699,443,452	174,898,691,231	71,799,962,699	189,574,045,706
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		505,089,324	26,314,551,863	18,620,354,245	32,063,821,609
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	21		6,657,013	489,339,758	41,386,702	1,549,227,167
<b>7. Chi phí tài chính</b>	22		18,313,282,223	50,841,014	19,386,235,690	243,413,148
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		784,327,260	50,841,014	1,857,280,727	243,413,148
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	24					
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	25		99,998,414	1,426,231,049	12,809,197,015	2,513,747,432
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		-17,901,534,300	25,326,819,558	-13,533,691,758	30,855,888,196
<b>11. Thu nhập khác</b>	31		0		0	5,095,682,376
<b>12. Chi phí khác</b>	32					
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		0		0	5,095,682,376
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	50		-17,901,534,300	25,326,819,558	-13,533,691,758	35,951,570,572
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	51				1,091,960,636	2,656,187,754
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	60		-17,901,534,300	25,326,819,558	-14,625,652,394	33,295,382,818
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011

KT LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Xuân Nhu*

*Vũ Nguyễn Phong*

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**  
**9 tháng đầu năm 2011**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		71,850,765,253	11,103,904,794
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-16,128,708,246	-28,795,342,470
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-3,075,511,269	-3,129,408,934
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-3,802,126,087	-243,413,148
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			-1,012,487,304
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4,124,525,619	14,713,752,223
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-21,060,525,651	-59,586,300,029
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31,908,419,619</b>	<b>-66,949,294,868</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			-107,496,363
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-55,883,700,000	-1,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		462,245,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41,386,702	1,549,227,167
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-55,380,068,298</b>	<b>441,730,804</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		11,555,320,000	75,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18,918,939,790	9,046,426,410
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4,500,000,000	-11,391,908,263
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-3,250,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>25,974,259,790</b>	<b>69,404,518,147</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>2,502,611,111</b>	<b>2,896,954,083</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3,228,255,104</b>	<b>4,477,741,933</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>5,730,866,215</b>	<b>7,374,696,016</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011

KT LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 9.06 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 - Tổng Vốn điều lệ của Công ty là: **111.555.320.000 đồng**  
( Bằng chữ: Một trăm mười một tỷ năm trăm năm mươi năm triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn ).  
**Trụ sở chính:** Tầng 1, Toà nhà CT5, Khu đô thị Mỹ đình, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông, đường dây và trạm biến áp điện thế
- \* Tư vấn thiết kế xây dựng, đầu tư hạ tầng và kinh doanh bất động sản;
- \* Kinh doanh vật tư, vận tải, sản xuất đồ gỗ gia dụng;
- \* Kinh doanh và đầu tư tài chính( không bao gồm các hoạt động tín dụng, ngân hàng được quy định tại Luật các tổ
- \* Thi công khai thác đất đá bằng phương pháp nổ mìn;
- \* San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới các loại công trình xây dựng;
- \* Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- \* Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và công nghiệp;
- \* Sửa chữa xe máy, thiết bị và gia công cơ khí;
- \* Sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng;
- \* Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện;
- \* Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- \* Kinh doanh nước sạch;
- \* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các nhà máy thuỷ điện, nhiệt điện, xi măng, nước sạch;
- \* Kinh doanh điện năng;
- \* Khai thác gỗ, khai thác lâm sản từ gỗ, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ: tre, nứa (trừ loại gỗ nhà nước
- \* Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- \* Nuôi trồng thuỷ sản và chế biến lượng thực;
- \* Khai thác và chế biến khoáng sản ( trừ loại khoáng sản nhà nước cấm)

### II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Kỳ kế toán: Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

### III CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông

#### 2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

##### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro

##### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên  
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời

#### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

##### 2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được thực hiện theo phương pháp giá đích danh theo từng công trình.

## **2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

#### **3.1. Nguyên tắc ghi nhận :** Các khoản phải thu khách hàng, khoản phải trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ( nếu có ), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm ( hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm ( hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài

#### **3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi :** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài

### **4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá,

#### **4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư :**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được

### **6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi

### **7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

#### **7.1 Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào

#### **7.2 Chi phí khác:**

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào

#### **7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

#### **8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm

#### **8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Bảo hiểm thất nghiệp:**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

#### 10.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### 10.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo:

Giá trị quyết toán ( hoặc quyết toán giai đoạn ) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công

10. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

3. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10. Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các

4. khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh

### 13. Thay đổi trong chính sách kế toán:

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT:VNĐ)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5,178,739,349	394,196,239
- Tiền gửi ngân hàng	552,126,866	2,834,058,865
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>5,730,866,215</b>	<b>3,228,255,104</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>		
- Đầu tư ngắn hạn	55,197,421,000	
+ Công ty CP bất động sản Hoàng Quân	54,757,421,000	
+ Công ty CP Sumi SD Thanh Hoa	100,000,000	
+ Công ty Cao su Tân Biên	330,000,000	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	-27,719,559,000	
<b>Cộng</b>	<b>27,477,862,000</b>	

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

- Phải thu khác

<b>Cộng</b>
-------------

**Số cuối kỳ**

722,665,077

**722,665,077****Số đầu năm**

408,153,166

**408,153,166****4. Hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

<b>Cộng</b>
-------------

**Số cuối kỳ**

0

168,000

9,014,909

18,031,022,033

**18,040,204,942****Số đầu năm**

0

1,078,000

46,771,598

21,389,391,192

**21,437,240,790**

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**5. Thuế và các khoản phải thu Nhà** 0**6. Phải thu dài hạn nội bộ** 0**7. Phải thu dài hạn khác** 0**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>		606,920,049	1,559,905,000	213,460,065	2,380,285,114
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>		606,920,049	1,559,905,000	213,460,065	2,380,285,114
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>		230,151,652	712,864,608	123,293,365	1,066,309,625
- Khấu hao trong năm		75,742,812	91,847,754	29,724,652	197,315,218
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>		305,894,464	804,712,362	153,018,017	1,263,624,843
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>		376,768,397	847,040,392	90,166,700	1,313,975,489
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>		301,025,585	755,192,638	60,442,048	1,116,660,271

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:****10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:****11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Mua sắm TSCĐ

**Số cuối kỳ**

29,450,364,646

**Số đầu năm**

22,262,090,879

Sửa chữa lớn TSCĐ		279,673,662	279,673,662
<b>Cộng</b>		<b>29,450,364,646</b>	<b>22,262,090,879</b>
<b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:</b>	0		
<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>13 Đầu tư vào công ty con</b>		<b>10,200,000,000</b>	<b>10,200,000,000</b>
Cổ phiếu Cty CP Sông Đà Đông Đô		10,200,000,000	10,200,000,000
<b>13 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>			
<b>13 Đầu tư dài hạn khác</b>			
- Đầu tư cổ phiếu, trái phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		-	430,000,000
Cổ phiếu Cty CP SUMI SD Thanh Hoa		-	100,000,000
Góp vốn vào Cty Cao su Tân Biên		-	330,000,000
<b>Cộng</b>		<b>10,200,000,000</b>	<b>10,630,000,000</b>
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phân bổ lợi thế TM			
- Chi phí chờ phân bổ khác		924,954,877	1,479,926,202
<b>Cộng</b>		<b>924,954,877</b>	<b>1,479,926,202</b>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn		<b>22,098,005,004</b>	<b>12,826,565,214</b>
<i>Ngân hàng Công thương Quang Minh</i>		<i>11,471,439,790</i>	
<i>Ngân hàng An Bình</i>		<i>3,926,565,214</i>	<i>3,626,565,214</i>
<i>Ô Trần Văn Thành</i>		<i>4,700,000,000</i>	<i>8,500,000,000</i>
<i>Ô Đỗ Thanh Sơn</i>			<i>700,000,000</i>
<i>Công ty chứng khoán HSC</i>		<i>2,000,000,000</i>	
<b>Cộng</b>		<b>22,098,005,004</b>	<b>12,826,565,214</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng		39,241,360,876	30,450,395,920
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		16,721,142,157	15,629,181,521
- Thuế thu nhập cá nhân		138,755,524	99,330,416
<b>Cộng</b>		<b>56,101,258,557</b>	<b>46,178,907,857</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí khấu hao sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí dự án Sông Đà Bình Tân		179,902,484,866	122,462,890,977
- Các công trình xây lắp		9,901,998,549	9,612,680,794
<b>Cộng</b>		<b>189,804,483,415</b>	<b>132,075,571,771</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		282,040,322	304,796,895
- Bảo hiểm xã hội		518,033,191	246,211,003
- Bảo hiểm y tế		96,987,036	53,226,503
- Bảo hiểm thất nghiệp		93,652,756	68,941,648
- Phải trả về cổ phần hoá			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		21,238,717,307	738,997,864
<b>Cộng</b>		<b>22,229,430,612</b>	<b>1,412,173,913</b>
<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>



- Phải trả dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

**0**

**0**

**20. Vay và nợ dài hạn**

**a. Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

Ngân hàng phát triển VN

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

**b. Nợ dài hạn**

- Nợ dài hạn khác

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

18,730,117,000

18,730,117,000

**18,730,117,000**

**18,730,117,000**

**c. - Các khoản nợ thuê tài chính**

0

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

0

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng Tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	100,000,000,000	795,649,886	44,260,027,371	3,710,774,679	288,231,000	149,054,682,936
- Tăng vốn trong năm	11,555,320,000					11,555,320,000
- Lãi trong năm						0
- Tăng khác		2,213,001,369		17,232,511,265	0	19,445,512,634
- Giảm vốn trong năm						0
- Lỗ trong năm			14,625,652,394			14,625,652,394
- Giảm khác			44,260,027,371			44,260,027,371
<b>Số dư cuối kỳ</b>	111,555,320,000	3,008,651,255	-14,625,652,394	20,943,285,944	288,231,000	121,169,835,805

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Nhà Nước ( Cty SD 9)

- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

19,750,000,000

19,750,000,000

91,805,320,000

80,250,000,000

**111,555,320,000**

**100,000,000,000**

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

100,000,000,000

100,000,000,000

11,555,320,000

111,555,320,000

100,000,000,000

**d. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

11,155,532

10,000,000

11,155,532

10,000,000

11,155,532

10,000,000

+Cổ phiếu ưu đãi

\*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10,000 VNĐ/cổ phiếu

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
20,943,285,944	3,710,774,679
3,008,651,255	795,649,886
288,231,000	288,231,000
<u>24,240,168,199</u>	<u>4,794,655,565</u>

**Cộng**

23. Nguồn kinh phí ( không có số liệu)

24. Tài sản thuê ngoài ( không có số liệu)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ( ĐVT : VNĐ)**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (Mã số 01) Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	90,420,316,944	221,740,704,959
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<u>90,420,316,944</u>	<u>221,740,704,959</u>
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b> Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	0	102,837,644
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<u>0</u>	<u>102,837,644</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	90,420,316,944	221,637,867,315
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<u>90,420,316,944</u>	<u>221,637,867,315</u>
<b>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	71,799,962,699	189,574,045,706
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
<b>Cộng</b>	<u>71,799,962,699</u>	<u>189,574,045,706</u>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,386,702	1,549,227,167
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chuyển nhượng tiền mua cổ phần		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<u>41,386,702</u>	<u>1,549,227,167</u>
<b>30. Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay	1,857,280,727	243,413,148
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	17,528,954,963	
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<u>19,386,235,690</u>	<u>243,413,148</u>
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<u>1,091,960,636</u>	<u>2,656,187,754</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,302,592,067	16,145,215,429
- Chi phí nhân công	2,663,874,380	2,104,029,351
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	197,315,218	158,480,774
- Chi phí máy thi công	479,761,928	1,774,877,724
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	64,661,382,205	177,163,028,291
<b>Cộng</b>	<b>73,304,925,798</b>	<b>197,345,631,569</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính: .....)

- 34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ**  
 Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không sử dụng.

**VIII. Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ
- Thông tin về các bên liên quan:

3.1 Giao dịch phát sinh với Công ty liên kết và các Công ty trong	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hoá, dịch vụ			
- Mua hàng hoá, dịch vụ			
- Cổ tức nhận được			
3.2 Công nợ với Công ty liên kết và các Công ty trong cùng hệ	Quan hệ với Công ty	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải thu		4,037,916,399	4,037,916,399
Công ty cổ phần Sông Đà 9 Công ty liên kết		4,037,916,399	4,037,916,399
- Các khoản phải trả		83,521,918	83,521,918
Công ty cổ phần Sông Đà 9 Công ty liên kết		83,521,918	83,521,918

**4. Thông tin so sánh**

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo

**6. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp

**7. Một số chỉ tiêu cơ bản**

	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
1.1. <b>Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		8.80%	8.04%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		91.20%	91.96%
1.2. <b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		74.42%	64.33%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		25.58%	35.67%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát ( lần)		1.34	1.55
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ( lần)		1.29	1.55
2.3. Khả năng thanh toán nhanh ( lần)		1.18	0.03
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1. <b>Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần		-14.38%	15.8%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần		-14.38%	14.6%
3.2. <b>Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (%)</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản		-2.97%	9.29%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản		-2.97%	8.60%

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

***Hà Nội, Ngày 21 tháng 10 năm 2011***  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

***Vũ Nguyễn Phong***

Số:

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Sông Đà 9.06 xin được báo cáo giải trình tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III/2011 của Công ty chênh lệch giảm so với cùng kỳ báo cáo năm trước như sau:

Doanh thu kỳ báo cáo Quý III/2011 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước kéo theo lợi nhuận giảm. Việc giảm doanh thu này do hiện nay Công ty Cổ phần Sông Đà 906 đang giảm dần tỷ trọng xây lắp, hoạt động chính của Công ty là thực hiện kinh doanh các dự án bất động sản. Nhưng do xu hướng chung của thị trường Bất động sản năm 2011 trầm lắng, Quý III/2011 Công ty chưa bán được dự án bất động sản dẫn đến không có lợi nhuận từ hoạt động này.

Đồng thời trong Quý III/2011 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số lượng cổ phiếu đã đầu tư, vì vậy làm lợi nhuận của Công ty trong Quý giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 cam kết về các nội dung trong bản giải trình.

Xin trân trọng cảm ơn.

***Nơi nhận***

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT.